

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2023/HC-PT
Ngày 24 - 3 - 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 658/2022/TLPT-HC ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 676/2022/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 316/2023/QĐPT-HC ngày 22 tháng 2 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020).

Địa chỉ: 50/4/8A đường 35 Khu phố 2, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện gồm có:

1.1. Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1964;

Địa chỉ: 22 Gò Cát, Tổ 2, KP4, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1966;

Địa chỉ: 2625/1B Tổ 19, KP4, phường An Phú Đ, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh;

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 14 Đường 25, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 546 Đồng Văn Cống, KP 2, phường Thạnh Mỹ L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

1.5 Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: T3.02.06 Tháp 3 Khu chung cư cao tầng kết hợp Thương mại Y2, phường Thạnh Mỹ L, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh.

1.6. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 9/8 Đường 28, phường L, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh;

1.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 05 Đường 58, phường T, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh;

1.8. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983

Địa chỉ: 274 KP1, Tổ 3, phường A, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh;

1.9. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1985;

1.10. Ông Nguyễn Minh H3, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: 264A KP1, Tổ 3, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Lê Đình T (tức Vinh), sinh năm 1975.

Địa chỉ : 09.17 Lô C, chung cư N, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc Bà Nguyễn Thị Trinh N, sinh năm 1982.

Địa chỉ : 09.17 Lô C, chung cư N, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoặc Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: T3.02.06 Tháp 3 Khu chung cư cao tầng kết hợp Thương mại Y2, phường Thạnh Mỹ L, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 001936 ngày 24/02/2021 của Văn phòng Công chứng Sài Gòn.)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Hoàng Anh C – Công ty Luật TNHH MTV Đức Danh.

Địa chỉ: 171 N, phường Đ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố T.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Địa chỉ: 168 T, phường Thạnh Mỹ L, thành phố T, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T:

- Ông Trần Tuấn Kh, sinh năm 1980 – Phó trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T.(có đơn xin vắng mặt)

- Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1973 – Trưởng phòng Nghiệp vụ 1 Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T.(có đơn xin vắng mặt)

- Ông Trần Quốc S, sinh năm 1985 – Phó trưởng Phòng Tiếp công dân - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T.(Có mặt)

Cùng địa chỉ: 168 T, phường Thạnh Mỹ L, thành phố T, Tp. Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy yêu cầu số 3010/ UBND-BBT và Giấy yêu cầu số 3011/ UBND-BBT ngày 25/5/2021.)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân phường An K, thành phố T.

Địa chỉ: 1A L, phường An K, thành phố T, TP. Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các biên bản đối thoại, các lời trình bày tại tòa, người khởi kiện ông Nguyễn Văn Th có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Trinh N trình bày:

Nguồn gốc đất tại số 793 đường Trần Nảo, P. Bình An (tiếp giáp Xa lộ Hà Nội), quận 2 nay là Thành phố T do ông Nguyễn Văn Th và vợ là bà Vũ Thị H khai hoang và sử dụng từ năm 1976, theo Tài liệu 299/TTg thể hiện phần đất thuộc một phần thửa 229, 228 tờ bản đồ số 1 xã An Phú, diện tích 3.750m², loại đất mùa, do bà Vũ Thị H đăng ký. Trên đất đó có 04 căn nhà do gia đình ông Th xây dựng năm 1977, sử dụng để ở, quá trình sử dụng, ông Th đã đào ao (thửa 123-2) lấy đất để tôn tạo nền nhà. Năm 1983, ông Th mở rộng ao (một phần thửa 123-1). Từ năm 1983 đến năm 1998, ông Th nhiều lần sửa chữa nhà và ở đến ngày giải tỏa.

Theo Bản Đồ Hiện Trạng Vị Trí do Trung tâm đo đạc bản đồ (Sở TN&MT) đo vẽ ngày 03/10/2005 xác định diện tích đất của ông Th bị thu hồi là 1.007,40m²; diện tích xây dựng là 407,65m² (tương đương với diện tích nhà khi giải tỏa năm 2011). Việc Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường Bình An cho rằng ông Th xây dựng nhà vào thời điểm năm 1983 không Giấy phép xây dựng nhà, không Biên bản vi phạm hành chính, không Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là không có căn cứ.

Ngày 11/7/2011, UBND Thành phố T ban hành Quyết định số 8860/QĐ-UBND (viết tắt là QĐ 8860) về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư

thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Công viên Vòng xoay Chân cầu Sài Gòn (viết tắt là Dự án vòng xoay Chân cầu Sài Gòn), đính kèm bảng chiết tính số 94/BA ngày 20/6/2011 với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là 1.114.852.250 đồng, theo đó chỉ bồi thường 200m² đất ở chuyển mục đích sử dụng trước ngày 15/10/1993 với đơn giá 3.440.000m²; 349,74m² đất nông nghiệp san lấp (mặt tiền đường Trần Nãi) với đơn giá 300.000 đồng/m²; 74,65m² đất nông nghiệp chưa san lấp mặt tiền đường Trần Nãi đơn giá 225.000đồng/m² và 383,01m² đất trùng ranh với thửa 125 không bồi thường.

Không đồng ý với QĐ số 8860, ông Th đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố T.

Ngày 04/8/2014, Chủ tịch UBND Thành phố T ban hành QĐ số 3411/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th theo đó, giữ nguyên nội dung tại QĐ số 8860 và bác đơn khiếu nại của ông Th.

Ngày 11/7/2011, Chủ tịch UBND Thành phố T ban hành QĐ số 8861/QĐ-UBND về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất đối với hộ ông Th với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại 1.126.796.965 đồng là không đúng pháp luật.

Tổng cộng trị giá trong QĐ 8860/QĐ-UBND và QĐ 8861/QĐ-UBND là: 1.114.852.250đ + 1.126.796.965đ = 2.241.649.215 đồng.

Về tái định cư: Được mua nền đất hoặc căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích là 200m² nhưng chưa có.

Ngày 25/11/2020, UBND Thành phố T ban hành QĐ số 3691/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Nguyễn Văn D là đại diện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020 và bà Vũ Thị H (đã chết) - đối với phần diện tích 383,01m².

Nay người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các QĐ sau:

1/ Hủy QĐ số 3341/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th.

2/ Hủy QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Th.

3/ Hủy QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Th.

4/ Buộc UBND Thành phố T ban hành quyết định mới theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông Th.

Ngày 07/12/2021 người khởi kiện có đơn khởi kiện bổ sung: Yêu cầu hủy QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Nguyễn Văn D là đại diện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020 và bà Vũ Thị H (đã chết).

Căn cứ đề người khởi kiện yêu cầu hủy các QĐ trên là:

Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 15 của Quy định (Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ.UBND ngày 28/5/2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh): “Trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì người đang sử dụng đất được hỗ trợ về đất ở bằng 100% đơn giá với diện tích đất ở thực tế đang sử dụng nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định, không phải trừ tiền sử dụng đất.”

Căn cứ Quyết định số 225/2005/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND Thành phố thì đối với đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở đang sử dụng có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 87 Luật Đất đai thì diện đất ở có vườn, ao được xác định như sau: “Trường hợp sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở có vườn, ao được xác định bằng năm (05) lần hạn mức diện tích giao đất ở”

Theo quyết định số 64/2001/QĐ-UB ngày 30/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố” thì hạn mức đất ở Thành phố T không quá: 200m².

Năm (05) lần hạn mức: 200m² x 5 = 1.000m².

Hạn mức đất ở gia đình ông Th được hưởng là 1.000m².

Tại Văn bản số 3886 ngày 12/8/2010 của UBND Thành phố “về việc điều chỉnh và bổ sung đơn giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ trong dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Xa lộ Hà Nội (giai đoạn 2) trên địa bàn Thành phố T” và tại thời điểm trả tiền bồi thường (ngày 11/7/2011) giá đất mặt tiền đường Trần Nãi là 30.650.000 đ/m².

Từ các căn cứ trên ông Th cho rằng: Trị giá hỗ trợ đất ở mặt tiền Trần Nãi: 1.000m² đất ở không trừ tiền sử dụng đất; và 07,4m² đất liền kề được 40% đất ở; Cụ thể: 1.000m² x 30.650.000đ/m² = 30.650.000.000đ

$$07,4m^2 \times 30.650.000đ/m^2 \times 40\% = 90.724.000đ$$

Tổng cộng: 30.740.724.000 đồng.

Tái định cư: 200m², có vị trí tương đương.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T có ý kiến tại Công văn số 724/UBND-BBT ngày 07/3/2019; Công văn số 3013/UBND-BBT và Công văn số 3012/UBND-BBT ngày 25/5/2021 như sau:

Về nguồn gốc pháp lý nhà, đất: Căn nhà (thửa đất) số: 793 Cầu Đen, Trần Nãi, khu phố 2, phường Bình An, Thành phố T của ông Th, bà H thuộc Dự án vòng xoay Chân cầu Sài Gòn, phường Bình An, Thành phố T theo Quyết định số 7754/QĐ-UB ngày 21/11/2001 của UBND thành phố về việc giao đất cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà thành phố T để đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu Sài Gòn (giai đoạn 1).

Ngày 16/6/2011, Ủy ban nhân dân phường Bình An có Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà, đất số 422/UBND-XN đối với ông Nguyễn Văn Th.

Ngày 11/7/2011, UBND thành phố T ban hành QĐ số 8860/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Th, với tổng giá trị là 1.114.852.250 đồng, theo đó bồi thường 200m² đất ở chuyên mục đích sử dụng trước ngày 15/10/1993 với đơn giá 3.440.000m²; 349,74m² đất nông nghiệp san lấp (mặt tiền đường Trần Nãi) với đơn giá 300.000 đồng/m²; 74,65m² đất nông nghiệp chưa san lấp mặt tiền đường Trần Nãi đơn giá 225.000đồng/m² và 383,01m² đất trùng ranh với thửa 125 không bồi thường. Về tái định cư: được mua nền đất hoặc căn hộ chung cư theo giá tái định cư với diện tích tiêu chuẩn là 200m².

Ngày 11/7/2011, UBND thành phố T ban hành QĐ số 8811/QĐ-UBND về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất đối với hộ ông Th với tổng số tiền là 1.126.796.965 đồng.

Ngày 17/10/2011, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành QĐ số 13433/QĐ-UBND về cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Th.

Ngày 13/12/2011, UBND thành phố T ban hành QĐ số 16093/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng tại QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 đính kèm bảng chiết tính số 94/BA ngày 20/6/2011 và QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 đính kèm bảng chiết tính số 94/BA-BS ngày 20/6/2011 của UBND thành phố T.

Ngày 22/12/2011, UBND thành phố T ban hành QĐ số 16722/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 về bố trí tái định cư cho ông Th là đại diện các đồng thừa kế của bà Vũ Thị H thuộc Dự án vòng xoay Chân cầu Sài Gòn trên địa bàn Thành phố T.

Ngày 25/4/2008, UBND thành phố có Công văn số 2618/UBND-ĐTMT về tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng đối với dự án đang thực hiện bồi thường đang dở trước ngày Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/02/2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; theo đó tại Khoản 4 có nội dung: *“Đối với các dự án đang thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dở dang theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì vẫn tiếp tục thực hiện việc tính hỗ trợ thêm lãi suất tiền gửi tiết kiệm theo Công văn số 6487/UBND-ĐTMT ngày 28/9/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố”*.

Đồng thời, theo Công văn số 4720/UBND-ĐTMT ngày 14/8/2009 của UBND thành phố về giải quyết vướng mắc trong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố; theo đó, đối với các dự án đang thực hiện đang dở theo Nghị định số 22/NĐ-1998/NĐ-CP không thực hiện điều chỉnh hoặc bổ sung chính sách bồi thường, hỗ trợ. Do đó, về đơn giá bồi thường hỗ trợ của dự án được thực hiện theo Phương án số 67/PAG-HĐBT đã được UBND thành phố phê duyệt tại QĐ số 3011/QĐ-UB ngày 28/6/2004 và có tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng theo hướng dẫn của UBND thành phố tại Văn bản số 2618/UBND-ĐTMT ngày 25/4/2008 nêu trên.

Từ cơ sở trên, UBND thành phố T ban hành QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011, QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 và Chủ tịch UBND thành

phố T ban hành QĐ số 3411/QĐ-UBND-TTr ngày 04/8/2014 đối với ông Th là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giữ nguyên các quyết định nêu trên.

Ngày 18/10/2011, bà Nguyễn Thị O (là con của ông Nguyễn Văn Th và cũng là người được hưởng một phần di sản của bà Vũ Thị H) đã nhận QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 và QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND thành phố T. Như vậy, trường hợp của ông Nguyễn Văn Th đã quá thời hạn khởi kiện quyết định hành chính nêu trên là hơn 06 năm (từ ngày 18/10/2011 đến tháng 26/12/2017) nên ông Th đã mất quyền khởi kiện. Do đó, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ hợp pháp của người bị kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp của ông Nguyễn Văn Th theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 116 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; ban hành quyết định đình chỉ xét xử khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th yêu cầu hủy QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 và QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND thành phố T theo Điểm g, Khoản 1, Điều 143 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015, do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường An K có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc có bản tự khai ngày 23/8/2019.

Ngày 16/6/2011, Ủy ban nhân dân phường An K có Giấy xác nhận tình trạng pháp lý nhà, đất số 422/UBND-XN đối với ông Th như sau:

* Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Th và bà Vũ Thị H khai hoang và sử dụng từ năm 1976. Năm 1999, bà H kê khai đăng ký nhà – đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UB của UBND thành phố với diện tích khuôn viên là 6.734m². Sau đó, ông Th có bán cho bà Trần Thị Thu một phần đất diện tích 226m² (theo biên bản làm việc với bà Thu ngày 24/11/2010 thì thời điểm ông Th sang nhượng là tháng 03/1993 nhưng qua kiểm tra, đối chiếu tài liệu thì thời điểm sang nhượng phần đất trên là tháng 11/2002).

Theo bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty TNHH DVTM Đo đạc Tà Phú lập ngày 04/11/2010, đã được cán bộ Địa chính – Xây dựng thuộc UBND phường Bình An kiểm tra ngày 09/11/2010 thì diện tích đất khuôn viên căn nhà trên là 1.007,4m² (trùng ranh với thửa 125, tờ bản đồ số 01, diện tích là 383,01m²).

Qua kiểm tra biên bản họp Tổ thẩm định ngày 08/12/2010 thì phần đất trên (trừ 383,01m² trùng ranh với thửa 125) do ông Th sử dụng từ năm 1976 đến nay.

* Nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà: Căn nhà 793 Cầu Đen, Trần Nảo, khu phố 2, phường Bình An, thành phố T do bà Vũ Thị H tạo lập năm 1983, từ đó gia đình bà H sử dụng để ở đến nay. Năm 1999, bà H kê khai đăng ký nhà – đất theo Quyết định 3376/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố với diện tích xây dựng 1.000m² (theo kê khai thì bà H có 05 căn nhà và 01 cửa hàng vật liệu xây dựng trong đó có 1 căn nhà cất năm 1983 và 03 căn nhà cất năm 1999 nằm trên phần đất do ông Th sử dụng).

Sau đó, ông Th có bán cho bà Trần Thị Thu một phần nhà (không rõ diện tích), theo biên bản làm việc với bà Thu ngày 24/11/2010 thì thời điểm ông Th sang nhượng là tháng 03/1993 nhưng qua kiểm tra, đối chiếu tài liệu thì thời điểm sang nhượng phần đất trên là tháng 11/2002).

Theo bản vẽ hiện trạng vị trí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng do Công ty TNHH DVTM Đo đạc Tạ Phú lập ngày 04/11/2010, đã được cán bộ Địa chính – Xây dựng thuộc UBND phường Bình An kiểm tra ngày 09/11/2010 thì tổng diện tích xây dựng là 378,73m².

Qua kiểm tra, đối chiếu BĐDC 2002, biên bản họp Tổ thẩm định ngày 08/12/2010 thì căn nhà trên được xây dựng vào các thời điểm sau:

- Một phần ô số 4 diện tích 100m²: do ông Th và bà H xây dựng năm 1983, sử dụng để ở và một phần làm kho để đồ đạc.
- Phần diện tích còn lại của ô số 4, ô số 5 được xây dựng thêm vào năm 2000.
- Ô số 3: được xây dựng năm 1999.

Nhà, đất hiện chưa có tranh chấp, khiếu nại. Nhà, đất chưa có quyết định xử phạt vi phạm hành chính.”

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 676/2022/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Căn cứ Luật Đất đai năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998 và năm 2001

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th (đã chết ngày 25/6/2020) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th gồm: Ông Nguyễn Văn A; Bà Nguyễn Thị O; Bà Nguyễn Thị Kim C; Ông Nguyễn Văn N; ông Nguyễn Văn D; Bà Nguyễn Thị Nh; Bà Nguyễn Thị H; Bà Nguyễn Thị Thu H; Ông Nguyễn Minh H2; Ông Nguyễn Minh H3 về việc yêu cầu hủy các QĐ:

1/ QĐ số 3341/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th.

2/ QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Th.

3/ QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Th.

4/ Buộc UBND Thành phố T ban hành quyết định mới theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông Th.

5/ QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Nguyễn Văn D là đại diện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020 và bà Vũ Thị H (đã chết).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 30/5/2022 người đại diện theo ủy quyền của những người kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng đề nghị hủy các quyết định 8860, 8861, 3341, 3691 do quyết định bồi thường ban hành năm 2011 nhưng lại áp giá bồi thường tại thời điểm thu hồi năm 2004 là không đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tranh luận: Đất của nhà ông Th khai phá từ năm 1963 ở ổn định đủ điều kiện cấp GCN theo Điều 50 Luật đất đai năm 2013. Từ năm 2001 UBND thành phố đã có chủ trương xây dựng công viên vòng xoay cầu Sài Gòn, nhưng gia đình ông Th không nhận được quyết định thu hồi đất. Năm 2011 gia đình ông Th mới nhận 2 QĐ 8860, 8861 bồi thường giá 3.400.000 đồng. Do không đồng ý nên gia đình ông Th khiếu nại từ năm 2011. Trước khi ban hành QĐ bồi thường đã có QĐ 35 của Thành phố và công văn 3886. QĐ 35 nói rõ các văn bản thu hồi đất trái QĐ 35 thì bãi bỏ nhưng UBND Quận 2 không thực hiện chấp hành QĐ 35. Án sơ thẩm áp dụng Luật đất đai 1993 mà không áp dụng QĐ 35 là không đúng. Đề nghị HĐXX tuyên xử sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tranh luận: Ông D cho rằng đến năm 2011 ông Th mới biết bị thu hồi là không đúng vì năm 2006 tại biên bản kiểm kê có ông D ký. Diện tích ông D rất lớn bán cho nhiều hộ nên xảy ra tranh chấp các hộ. Do hộ ông Th không có GCNQSDĐ nên căn cứ vào tài liệu đương sự cung cấp thì Ủy ban phải có thời gian để xem xét. Gia đình ông Th yêu cầu bồi thường 1.000m² đất ở vì cho rằng sử dụng trước năm 1980 là không có cơ sở. Theo sổ đăng ký QSDĐ thì bà Vũ Thị H đăng ký hơn 3.000m² là đất ruộng, tại kê khai năm 1999 bà Vũ Thị H có kê khai nhà có 1 căn nhà cất năm 1983, 5 căn nhà cất năm 1988 và 1 căn hàng kinh doanh vật liệu xây dựng cất 1988 và 3 căn cất 1999. Chứng tỏ gia đình ông Th sử dụng đất năm 1976 tuy nhiên chuyển mục đích sử dụng đất lần đầu 1983, nên người khởi kiện cho rằng chuyển mục đích trước năm 1980 là không có cơ sở. Việc bồi thường chậm: Lỗi

không thuộc cơ quan nhà nước, khi có quyết định bồi thường địa phương thực hiện các công tác bồi thường theo đúng quy định. Tại khoản 4 Điều 39 NĐ 69 của Chính phủ quy định đối với những dự án đang thực hiện chi trả thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai 2003, khoản 3 Điều 34 NĐ 47 quy định những trường hợp có QĐ thu hồi đất có phương án phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật của luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đối với Quyết định 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Quận 2 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Th: Theo Quyết định 8860 đính kèm Bảng chiết tính số 94/BA ngày 20/6/20211 với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là 1.114.852.250 đồng, theo đó chỉ bồi thường 200m² đất ở chuyển mục đích sử dụng trước ngày 15/10/1993 với đơn giá 3.440.000 đồng/m², diện tích 349,74m² đất nông nghiệp san lấp mặt tiền đường Trần Nãi với giá 300.000 đồng/m²; diện tích 74,65m² đất nông nghiệp chưa san lấp mặt tiền đường Trần Nãi đơn giá 225.000 đồng/m² và diện tích 383,01m² đất trùng ranh với thửa 125 không bồi thường; Căn cứ vào Công văn số 4720/UBND-ĐTMT ngày 14/9/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn thành phố thì đối với các dự án đang thực hiện đang dở theo Nghị định số 22 thì không điều chỉnh hoặc bổ sung chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với dự án này. Do đó, về đơn giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ của dự án được thực hiện theo Phương án số 67/PAG-HĐBT ngày 11/6/2004 của UBND Quận 2 quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong Dự án đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu Sài Gòn được phê duyệt tại Quyết định số 3011 là đúng quy định pháp luật. Do vậy, kháng cáo của người khởi kiện không có căn cứ chấp nhận.

Đối với Quyết định 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Quận 2 về mức hỗ trợ lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà đất đối với ông Th: Căn cứ vào Công văn số 2681/UBND-ĐTMT ngày 25/4/2008 của UBND thành phố về tính hỗ trợ thêm lãi suất ngân hàng đối với các dự án đang thực hiện việc bồi thường dở dang trước ngày Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành nên UBND Thành phố ban hành Quyết định số 8861 là có căn cứ nên kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận

Đối với Quyết định số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Quận 2 về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông D (đại diện đồng thừa kế của ông Th) diện tích 383,01m² đất trùng ranh với thửa 125 trước đây không bồi thường. Việc trước đây không bồi thường đối với diện tích này là lỗi của cơ quan Nhà nước. Đến nay thực hiện việc bồi thường diện tích này thì pháp luật áp dụng là tại thời điểm bồi thường. Do đó, khi bồi thường là theo Luật Đất đai

năm 2013 nhưng Quyết định số 3691 lại áp dụng giá đất theo Phương án giá số 67 được duyệt năm 2004 để áp dụng bồi thường cho ông Th là chưa đúng quy định. Do đó, cần phải hủy quyết định số 3691 để UBND thành phố T thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Th theo quy định. Kháng cáo của người khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm hủy quyết định số 3691 và buộc UBND thành phố T thực hiện bồi thường diện tích 383,01m² theo quy định tại thời điểm thực hiện việc hỗ trợ, bồi thường. Các quyết định khác giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được thẩm tra tại toà, qua kết quả tranh luận, nghe lời phát biểu của các đương sự của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà.

[1] Về tố tụng:

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện hợp pháp của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

Về đối tượng khởi kiện: Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện trong vụ án này là hủy các QĐ số 3341 ngày 04/8/2014; QĐ số 8860 ngày 11/7/2011; QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011; QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 và buộc UBND TP.Thủ Đức ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ mới theo quy định của pháp luật là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

Về thẩm quyền: Theo Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với các Quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về thời hiệu: Ngày 09/11/2017 ông Nguyễn Văn N (con ruột ông Th) nhận QĐ số 3411 ngày 04/8/2014 về GQKN của Chủ tịch UBND thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 04/12/2020, ông Nguyễn Văn D nhận được QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020. Ngày 07/12/2021, người khởi kiện có đơn khởi kiện bổ sung đối với QĐ số 3691/QĐ-UBND. Tại thời điểm người khởi kiện nhận được QĐ số 3691/QĐ-UBND là trong thời gian Thành phố Hồ Chí Minh đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15-16 của Thủ tướng Chính phủ về phòng chống dịch Covid-19. Mặt khác, người khởi kiện yêu cầu hủy QĐ số 8860 ngày 11/7/2011 và QĐ số 3341 ngày 04/8/2014 về việc giải quyết khiếu nại, yêu cầu HĐXX xem xét bồi thường phần diện tích 383,01m² mà UBND thành phố T xác định trùng ranh không bồi thường. Do vậy, HĐXX nhận định QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Ngày 26/12/2017 ông Th có Đơn khởi kiện tại TAND TP. Hồ Chí Minh, căn cứ Điều 116 của Luật tố tụng hành chính thì yêu cầu khởi kiện của ông Th còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T và quyết định số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T:

Nguồn gốc đất tại số 793 đường Trần Nỗ, phường Bình An (tiếp giáp Xã lộ Hà Nội), quận 2 nay là Thành phố T do ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020) và vợ là bà Vũ Thị H khai hoang và sử dụng từ năm 1976, theo Tài liệu 299/TTg thể hiện phần đất thuộc một phần thửa 229, 228 tờ bản đồ số 1 xã An Phú, diện tích 3.750m², loại đất mùa, do bà Vũ Thị H đăng ký. Đến năm 1983 chuyển đổi mục đích đất ở.

Nhà và đất của ông Th, bà H thuộc Dự án vòng xoay Chân cầu Sài Gòn, phường Bình An, Thành phố T theo Quyết định số 7754/QĐ-UB ngày 21/11/2001 của UBND thành phố về việc giao đất cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà thành phố T để đầu tư xây dựng Công viên vòng xoay chân cầu Sài Gòn (giai đoạn 1).

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí Trung tâm đo đạc bản đồ vẽ ngày 03/10/2005 xác định diện tích đất của ông Th bị thu hồi 1.007,40m², diện tích xây dựng là 407.65m².

Ủy ban thừa nhận nguồn gốc đất thu hồi của người khởi kiện khai hoang từ năm 1976, đến năm 2001 nhà nước thu hồi đất, năm 2004 thì ban hành phương án bồi thường thế nhưng mãi đến năm 2011 UBND Thành phố T ban hành quyết định 8860 bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho ông Th. Và đến năm 2020 (9 năm sau) UBND Thành phố T ban hành quyết định 3691 bồi thường bổ sung cho ông Th đối với phần trùng ranh mà trước đây không bồi thường.

Ủy ban nhân dân Thành phố T cho rằng ban hành quyết định bồi thường chậm không phải lỗi của ủy ban mà là lỗi của người khởi kiện do không đồng ý thu hồi đất nhưng Ủy ban không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy, tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường năm 2011 thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định: *b) Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành trước ngày 01 tháng 10 năm 2009 thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện*

bồi thường, hỗ trợ được thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Quyết định: Trường hợp thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau: *a) Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân thành phố công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi;*

Đối chiếu quy định này thì tại thời điểm năm 2011 khi Ủy ban ban hành quyết định bồi thường cho hộ nhà ông Th thì giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành là >11.000.000 đồng/m² là cao hơn giá đất UBND đã bồi thường cho hộ ông Th theo quyết định bồi thường số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Quận 2. Như vậy đối chiếu theo quy định trên thì gia đình ông Th phải được bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường là năm 2011 chứ không phải theo phương án bồi thường năm 2004. Do vậy, ông Nguyễn Văn Th khởi kiện yêu cầu hủy quyết định 8860 là cơ sở.

Ngoài ra, trong quyết định còn trừ 20% tiền sử dụng đất là trái với điểm a khoản 2 Điều 15 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh) quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp sử dụng đất có nhà ở nhưng không có giấy tờ hoặc có giấy tờ là đất nông nghiệp: *a) Trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì người đang sử dụng đất được hỗ trợ về đất ở bằng 100% đơn giá với diện tích đất ở thực tế đang sử dụng nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định.*

Việc Hội đồng xét xử chấp nhận hủy Quyết định 8860 nên quyết định 8861 về tính lãi là cũng không đúng như đã phân tích. Do đó, Hội đồng xét xử đồng thời hủy luôn quyết định 8861.

[2.2] Đối với Quyết định số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Quận 2 về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông D (đại diện đồng thừa kế của ông Th), thì ông Th cho rằng việc UBND Quận 2 áp dụng giá đất theo Phương án giá số 67 năm 2004 để tính là không đúng.

Xét thấy, quyết định này bồi thường diện tích 383,01m² đất trùng ranh với thửa 125 trước đây không bồi thường. Việc không bồi thường đối với diện tích này là lỗi của cơ quan Nhà nước, trước đây UBND Quận 2 cho rằng đây là đất trùng ranh nên không bồi thường đến nay lại xác định là đất không trùng ranh nên bồi thường. Do vậy, đến nay thực hiện việc bồi thường diện tích này thì pháp luật áp dụng là tại thời điểm bồi thường. Do đó, khi bồi thường là theo Luật Đất đai năm 2013 nhưng Quyết định số 3691 lại áp dụng giá đất theo Phương án giá số 67 được duyệt năm 2004 để áp dụng bồi thường cho ông Th là chưa đúng quy định. Do đó, cần phải hủy quyết định số 3691 để UBND thành phố T thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Th theo quy định.

Như vậy, quyết định giải quyết khiếu nại số 3341/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th là không đúng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện hủy các quyết định: 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Th; QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Th, QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Nguyễn Văn D là đại diện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020 và bà Vũ Thị H (đã chết); quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th; Buộc UBND Thành phố T ban hành quyết định mới theo quy định của pháp luật

[3] Án phí hành chính:

Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí. Người bị kiện mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh H3

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th (đã chết ngày 25/6/2020) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th gồm: Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh H2; ông Nguyễn Minh H3: Hủy các quyết định sau:

1/ QĐ số 3341/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết đơn khiếu nại của ông Th.

2/ QĐ số 8860/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Th.

3/ QĐ số 8861/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND Thành phố T về việc hỗ trợ mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng trên giá trị bồi thường, hỗ trợ cho ông Th.

4/ QĐ số 3691/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND Thành phố T về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với ông Nguyễn Văn D là đại diện của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn Th (chết ngày 25/6/2020 và bà Vũ Thị H (đã chết).

Buộc UBND Thành phố T ban hành quyết định mới theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông Th.

II. Án phí hành chính:

1. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Th không phải chịu án phí. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th gồm: Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh H2; ông Nguyễn Minh H3 được hoàn lại 300.000 (ba trăm ngàn) đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số AA/2017/0048400 ngày 14/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Th gồm: Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh H2; ông Nguyễn Minh H3 không phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được hoàn lại 300.000 đồng án phí theo biên lai số 0002709 ngày 22/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên